

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **NĂM 2009**

Tên công ty : **Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên**

Địa chỉ : *Quốc lộ 80, khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện
Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.*

Điện thoại : 077.3856947 - 3854236

Fax : 077.3853804

Website : www.hakipack.com.vn

Email : hakipack@vnn.vn

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

- Tiền thân của công ty CP Bao Bì Hà Tiên là công ty LD Bao Bì Hà Tiên được thành lập từ năm 1997 theo giấy phép thành lập số 005671/GP.TLND-02 ngày 17 tháng 04 năm 1997 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang.

- Ngày 24 tháng 10 năm 2007 UBND tỉnh Kiên Giang ra quyết định số 2062/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án chuyển đổi công ty LDBB Hà Tiên thành công ty cổ phần. Theo phương án trên vốn điều lệ của công ty là 40 tỷ đồng , trong đó phần đầu giá bán cho các tổ chức, cá nhân qua Sở GDCK Tp.HCM là 22,69 tỷ đồng , chiếm 56,73% vốn điều lệ.

- Ngày 12 tháng 05 năm 2008, Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên tiến hành Đại hội đồng cổ đông lần đầu để thành lập công ty. Cơ cấu vốn điều lệ như sau :

+ Vốn góp của nhà nước : 34.761.100.000 đồng, chiếm 86,9% vốn điều lệ.

+ Vốn góp của cổ đông khác : 5.239.000.000 đồng chiếm 13,1% vốn điều lệ

- Ngày 30 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên đăng ký kinh doanh tại Sở kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang, chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần

- Ngày 07 tháng 04 năm 2009 Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên đã đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 tại Sở kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang và được cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1700110786.

- Hiện Công ty đang hoàn chỉnh các thủ tục để đăng ký niêm yết chứng khoán lên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Quá trình phát triển :

Ngành nghề kinh doanh : theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700110786 ngày 07 tháng 04 năm 2009 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang, ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất sợi (13110); sản xuất vải dệt thoi (13120); hoàn thiện sản phẩm dệt (13130); đại lý (46101); môi giới (46102); bán buôn tơ, xơ, sợi dệt (46695); bán buôn chuyên doanh khác còn lại

(46699).

Hiện tại hoạt động sản xuất chính của Công ty là sản xuất bao bì các loại từ PP và giấy kraft, sản phẩm chủ lực là bao bì xi măng và loại bao lớn (bigbag) có sức chứa 500 – 2.000 kg.

3. Định hướng phát triển

Mục tiêu hoạt động của Công ty là kinh doanh phải có hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp; huy động vốn của các tổ chức, cá nhân để đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển doanh nghiệp; phát huy vai trò làm chủ thực sự của người lao động, của các cổ đông; đảm bảo hài hoà lợi ích của nhà nước, doanh nghiệp, cổ đông và người lao động.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn : giữ vững và phát triển thêm thị phần trong nước và xuất khẩu với 2 sản phẩm chính là bao xi măng và bao bigbag. Đầu tư nâng công suất sản xuất lên 70-80 triệu vỏ bao/năm (quy đổi về vỏ bao xi măng). Trong đó sản lượng bao lớn có sức chứa 500kg-2.000kg đạt 1 triệu bao/năm (# 32 triệu vỏ bao xi măng) còn lại là bao xi măng, bao BoPP xuất khẩu và bao nông sản. Dự kiến thực hiện xong trước năm 2012.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị

1. Những nét nổi bật trong hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2009 hoạt động sản xuất kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, tuy nhiên với những cố gắng vươn lên của tập thể lãnh đạo, CB-CNV công ty và được sự tin nhiệm của khách hàng, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt nhiều kết quả tốt.

Sản lượng tiêu thụ (quy đổi về vỏ bao xi măng) đạt : 47.217.860 cái, so với kế hoạch đạt 102,09%.

Doanh thu đạt 157.984.395.294 đồng, so với kế hoạch đạt 114,11%

Lợi nhuận đạt 16.228.130.302 đồng, so với kế hoạch đạt 300,12%

Tỷ lệ chia cổ tức là 26,4%/ năm , so với kế hoạch đạt 240%

2. Những khoản đầu tư lớn trong năm

Trong năm Công ty đã thực hiện đầu tư mua sắm máy móc thiết bị nhà xưởng để nâng cao năng lực, giá trị đầu tư tương đương 10,05 tỷ đồng.

3. Triển vọng kinh doanh và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010

Tình hình kinh tế thế giới suy thoái và đang có dấu hiệu hồi phục tuy nhiên hoạt động xuất khẩu của công ty vẫn chưa thể tăng trưởng vì vậy trong kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010, Công ty đã cũng tập trung nguồn lực cho nhóm sản phẩm tiêu thụ nội địa với một số chỉ tiêu như sau :

- Sản lượng sản xuất tiêu thụ quy đổi : 51.038.200 vỏ bao; trong đó sản phẩm tiêu thụ nội địa chiếm 67%

- Tổng doanh thu : 187,5 tỷ đồng.
- Tỷ lệ cổ tức : 18%/ năm.

III. Báo cáo của Ban giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

1.1. Các hệ số tài chính:

| Chỉ tiêu | Đ.vị tính | Năm 2009 |
|---|-----------|--------------|
| Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | |
| Cơ cấu tài sản | | |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản | % | 65,50 |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản | % | 34,50 |
| Cơ cấu nguồn vốn | | |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 50,35 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 49,65 |
| Khả năng thanh toán | | |
| Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 1,99 |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | Lần | 1,32 |
| Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,86 |
| Tỷ suất sinh lời | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | % | 11,22 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | % | 10,27 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 16,64 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | 15,23 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | % | 30,68 |

1.2. Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2009:

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2009 | Ghi chú |
|---------------------|-------------|-------------------------------------|---------|
| A. Tài sản | Đồng | 106.544.683.845 | |
| I. Tài sản ngắn hạn | Đồng | 69.784.829.845 | |
| II. Tài sản dài hạn | Đồng | 36.759.854.000 | |
| B. Nguồn vốn | Đồng | 106.544.683.845 | |
| I. Nợ phải trả | Đồng | 53.649.779.241 | |
| II. Vốn chủ sở hữu | Đồng | 52.894.904.604 | |

1.3. Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp :

Tính đến 31/12/2009 vốn góp của cổ đông là 40.000.000.000 đồng, không có sự thay đổi nào so với thời điểm 31/12/2008.

1.4. Tổng số cổ phiếu theo từng loại tại thời điểm 31/12/2009

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành : 4.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng : 4.000.000 cổ phần
 - Trong đó cổ phần phổ thông : 4.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 4.000.000 cổ phần
 - Trong đó cổ phần phổ thông : 4.000.000 cổ phần

1.5. Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn

Tỷ lệ chia cổ tức năm 2009 đã được Đại hội cổ đông thống nhất thông qua là 26,4%/năm.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2009 là năm môi trường kinh doanh có sự biến động lớn rất khó thể dự đoán xu hướng: giá nguyên liệu đầu vào tăng rất cao đặc biệt là nguyên liệu PP, giá xăng dầu.. ; bên cạnh đó nhu cầu vỏ bao trong và ngoài nước suy giảm mạnh do khủng hoảng tài chính toàn cầu. Trong bối cảnh khó khăn đó tập thể lãnh đạo, CB-CNV Công ty đã chủ động trong sản xuất kinh doanh; phấn đấu vượt khó nên đã đạt được những kết quả như sau:

- Hoạt động sản xuất : năng suất, chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng lên, đáp ứng được thị hiếu của khách hàng; có nhiều giải pháp tiên tiến giúp tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty.

- Hoạt động tiêu thụ : suy thoái kinh tế làm cho nhu cầu vỏ bao trên thị trường suy giảm đặc biệt là xuất khẩu, tuy nhiên trong tình hình khó khăn công ty đã có nhiều giải pháp đẩy mạnh những sản phẩm tiềm năng để nâng sản lượng tiêu thụ vì thế đã duy trì được sự tăng trưởng. Lợi nhuận thực hiện vượt mức kế hoạch đề ra (bằng 300%) đảm bảo bảo toàn và phát triển vốn, chia cổ tức cho cổ đông.

Nhìn chung, công ty đã hoàn thành tốt kế hoạch đề ra, giữ vững được thị phần và tìm được nhiều khách hàng mới đầy tiềm năng. Sản phẩm của Công ty ngày càng được thị trường ưa chuộng đặc biệt là sản phẩm bao bigbag. Năm 2010 nhu cầu sản phẩm xuất khẩu vẫn chưa tăng trưởng trở lại do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, tuy nhiên trong nước do có nhiều cơ sở sản xuất xi măng mới đi vào sản xuất nên Công ty điều chỉnh lại cơ cấu sản xuất theo hướng tăng cường sản phẩm tiêu thụ nội địa đồng thời có thể áp dụng biện pháp giảm giá bán phù hợp để duy trì xuất khẩu.

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Sau khi thực hiện cổ phần hoá công ty đã tiến hành sắp xếp lại lực lượng lao động tại các đơn vị trên nguyên tắc tinh gọn và hiệu quả làm tăng năng suất, chất

lượng sản phẩm, thu nhập của người lao động từ đó cũng tăng lên; Công tác đào tạo được chú trọng nên trình độ, tay nghề của người lao động ngày càng hoàn thiện hơn.

- Cải tiến liên tục đơn phối liệu để giảm chi phí nguyên vật liệu nhưng vẫn đảm bảo được chất lượng sản phẩm. Duy trì và thực hiện tốt ISO 9001-2004 và ISO 14001-2008 để kiểm soát tốt chất lượng sản phẩm.

- Thương hiệu của công ty ngày càng tăng lên thông qua việc đảm bảo chất lượng sản phẩm và uy tín trong kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Công suất thiết kế của công ty là 40 triệu vỏ bao/năm, hiện tại sản lượng sản xuất đã vượt mức trên. Công tác bán hàng được chú trọng nên công ty đã tìm được nhiều thị trường mới với những khách hàng đầy tiềm năng đặc biệt là thị trường Mỹ. Để đáp ứng nhu cầu trên, theo kế hoạch, công ty sẽ đầu tư để nâng công suất thiết kế lên đạt 70 – 80 triệu vỏ bao (quy đổi về vỏ bao xi măng) dự kiến thực hiện xong trước năm 2012. Tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 70 tỷ đồng, với công nghệ thiết bị do EU - Nhật sản xuất. Khi triển khai thực hiện công ty sẽ chọn lựa thiết bị với công nghệ và giá cả phù hợp đảm bảo tính hiệu quả trước mắt và lâu dài với tổng vốn đầu tư phải thấp hơn dự kiến.

IV. Báo cáo tài chính

1. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009:

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ Tiêu | MÃ SỐ | Thuyết Minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | - | 69.784.829.845 | 56.648.804.257 |
| (100)=(110+120+130+140+150) | | | | |
| I. Tiền, các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 11.227.123.479 | 10.868.532.474 |
| 1. Tiền | 111 | | 8.164.256.812 | 6.868.532.474 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.062.866.667 | 4.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2 | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | V.3 | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 32.794.565.752 | 22.410.727.100 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | V.4 | 28.365.339.981 | 21.736.578.896 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.5 | 4.203.200.832 | 23.640.000 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.6 | 226.024.939 | 650.508.204 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 24.019.521.009 | 22.431.746.158 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 24.019.521.009 | 26.557.284.696 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | (4.125.538.538) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.743.619.605 | 937.798.525 |

| | | | | |
|---|------------|------|------------------------|-----------------------|
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.499.407.475 | 550.541.711 |
| 3. Thuế và các khoản thuế phải thu của Nhà nước | 154 | V.9 | 6.844.875 | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.10 | 237.367.255 | 387.256.814 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | - | 36.759.854.000 | 40.917.254.351 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 28.173.751.222 | 32.664.277.721 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.11 | 28.173.751.222 | 31.511.352.961 |
| - Nguyên giá | 222 | | 94.366.263.028 | 91.809.697.344 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (66.192.511.806) | (60.298.344.383) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.13 | | 1.152.924.760 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 7.605.200.000 | 3.605.200.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.14 | 7.605.200.000 | 3.605.200.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 980.902.778 | 4.647.776.630 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.15 | 980.902.778 | 4.562.475.243 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.16 | | 85.301.387 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.17 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 106.544.683.845 | 97.566.058.608 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | - | 53.649.779.241 | 55.845.494.953 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 53.018.645.727 | 54.668.918.338 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 43.115.993.982 | 38.045.856.522 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | V.18 | 2.468.343.365 | 1.447.827.997 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.19 | | 9.982.400 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước | 314 | V.20 | 1.830.175.816 | 576.946.156 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 4.964.271.152 | 2.707.014.346 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.21 | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.22 | 639.861.412 | 11.881.290.917 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 631.133.514 | 1.176.576.615 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.23 | 483.405.750 | 1.054.972.451 |

| | | | | |
|--|------------|------|------------------------|-----------------------|
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | V.24 | 147.727.764 | 121.604.164 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | - | 52.894.904.604 | 41.720.563.655 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 52.393.928.272 | 41.458.519.928 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.25 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.998.703 | 3.998.703 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (1.432.929.332) | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | V.25 | 1.003.320.205 | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | V.25 | 225.818.595 | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.25 | 12.593.720.101 | 1.454.521.225 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 500.976.332 | 262.043.727 |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | V.26 | 500.976.332 | 262.043.727 |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 106.544.683.845 | 97.566.058.608 |

Các chỉ tiêu ngoài bảng kế toán

| CHỈ TIÊU | ĐVT | Số Kỳ Nay | Số Đầu Năm |
|---|-----|-------------|-------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | |
| 2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | 180.520.491 | 180.520.491 |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | USD | 158.535,33 | 13.999,92 |
| | EUR | 55.292,34 | 28.542,99 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

2. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009:

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Thuyết Minh | Năm nay |
|---|-----------|-------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 154.991.193.049 |
| 2. Các khoản giảm trừ { 03=04+05+06 } | 03 | VI.1 | 3.661.818 |
| + Chiết khấu thương mại | 04 | | |
| + Hàng bán trả lại | 05 | VI.1 | |
| + Giảm giá hàng bán | 06 | | 3.661.818 |
| 3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ { 10=01-02-03 } | 10 | VI.1 | 154.987.531.2310 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 124.090.612.377 |
| 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 30.896.918.854 |

| | | | |
|--|-----------|------|------------------------|
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.719.774.601 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 4.610.203.817 |
| Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 2.139.900.969 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 5.581.206.023 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 4.496.555.089 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) } | 30 | | 18.928.728.526 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 277.089.462 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 1.481.449.682 |
| 13. Lợi nhuận khác {40=31-32} | 40 | | (1.204.360.220) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50=30+40 } | 50 | | 17.724.368.306 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.35 | 1.410.936.617 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.9 | 85.301.387 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế { 60=(50-51-52)+(53-54) } | 60 | | 16.228.130.302 |
| 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu * | 80 | | 4 .057 |

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2009 (phương pháp gián tiếp):

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Năm nay |
|---|--|-----------|-------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | 01 | | 17.724.368.306 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | | 02 | | 6.284.823.423 |
| - Các khoản dự phòng | | 03 | | (4.125.538.538) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | 04 | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | 05 | | (926.646.467) |
| - Chi phí lãi vay | | 06 | | 2 .139.900.969 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 08 | | 21.096.907.693 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 09 | | (11.166.755.898) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 10 | | 2.537.763.687 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | | 11 | | (7.838.907.769) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 12 | | 3 .581.572.465 |
| - Tiền lãi vay đã trả | | 13 | | (2.139.900.969) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | 14 | | (335.364.340) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 15 | | 3 .000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | 16 | | (674.811.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 20 | | 5.063.503.869 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác | | 21 | | (1.794.296.924) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 22 | | 148.777.272 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | 23 | | (4.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | | 24 | | |

| | | | | |
|---|---|-----------|------------|-------------------------|
| | khác | | | |
| 5. | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.080.269.195 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (4.565.250.457) |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 68.522.055.269 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (65.950.147.518) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.880.000.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (308.092.249) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 190.161.163 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 10.868.532.474 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 168.429.842 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 11.227.123.479 |

4. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2009:

(theo báo cáo tài chính gửi kèm)

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

Đơn vị kiểm toán độc lập : **Công ty Tư vấn và Kiểm toán CA&A**

Ý kiến kiểm toán độc lập : Công ty Tư vấn và Kiểm toán CA&A sau khi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của công ty gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ tài chính từ ngày 01/01/2009 đến 31/12/2009 đã có ý kiến nhận xét như sau :

“Xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì các báo cáo tài chính đính kèm theo báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31/12/2009 của công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính 2009 và được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.”

- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý) : không có

VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty : không
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ : không
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan :

Đơn vị tính : VNĐ

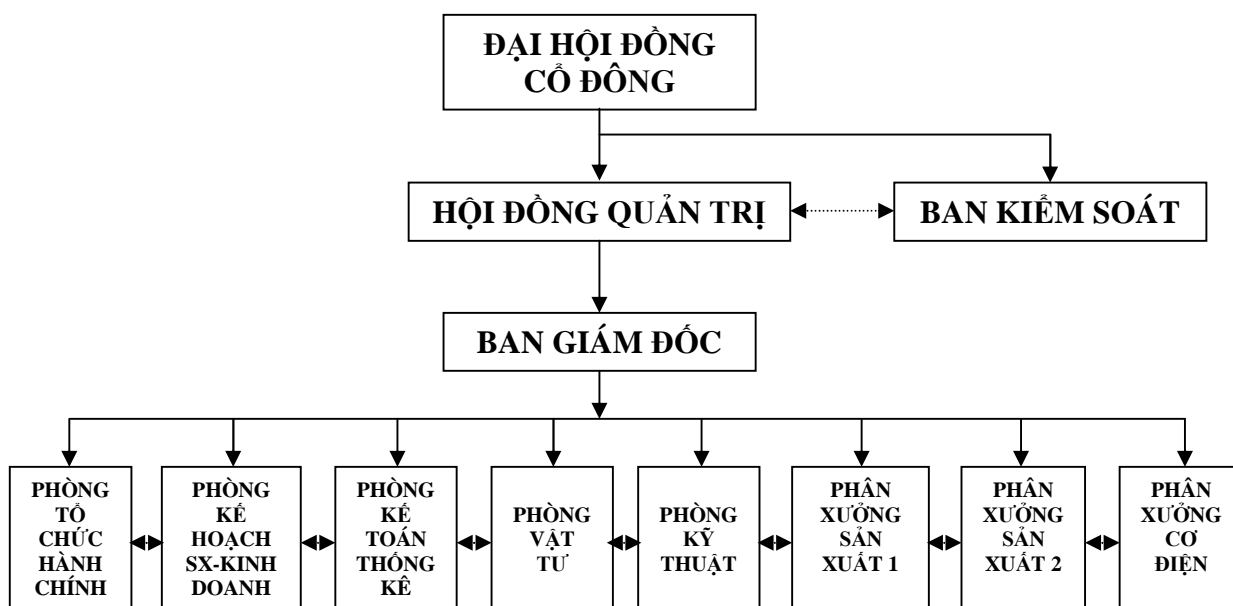
| TT | TÊN CÔNG TY | ĐỊA CHỈ | SỐ TIỀN ĐT |
|----|---------------------------------------|---|----------------------|
| 1 | Công ty CP Xi măng Hà Tiên Kiên Giang | Tỉnh lộ 11, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang | 1.400.000.000 |
| 2 | Công ty CP Xi măng Kiên Giang | 298 Ấp lò bom, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang | 1.200.000.000 |
| 3 | Công ty CP Xi măng Hà Tiên | Tỉnh lộ 11, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang | 1.005.200.000 |
| | CỘNG | | 3.605.200.000 |

VII. Tổ chức và nhân sự

1 Cơ cấu tổ chức của công ty :

Công ty được tổ chức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp gồm có : Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và 05 phòng ban chuyên môn, 3 phân xưởng sản xuất.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY



- Hội đồng quản trị công ty gồm có 5 thành viên :

- Ông Trần Văn Xuân Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Duy Sơn Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Thanh Sơn Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Hữu Đức Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty
- Ông Phan Minh Hoàng Thành viên HĐQT, P.Giám đốc Công ty

- Ban Giám đốc công ty gồm có 2 thành viên :

- Ông Nguyễn Hữu Đức Giám đốc
- Ông Phan Minh Hoàng Phó giám đốc
- Ban kiểm soát công ty gồm có 3 thành viên :
 - Ông Nguyễn Văn Út Trưởng ban kiểm soát
 - Ông Nguyễn Xuân Lâm Thành viên ban kiểm soát
 - Ông Phạm Xuân Nghiêm Thành viên ban kiểm soát

Trong năm công ty không có sự thay đổi nhân sự Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và kế toán trưởng công ty.

2. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

2.1. Số lượng cán bộ, nhân viên trong Công ty : tính đến thời điểm 31/12/2009, tổng số lao động của Công ty là 536 người, lao động bình quân là 527 người.

2.2. Chính sách đối với người lao động :

* Chính sách tiền lương : Công ty thực hiện chính sách trả lương theo chức danh công việc cho người lao động. Định kỳ hàng năm xét nâng lương, nâng bậc cho những cá nhân có thành tích tốt trong công tác.

* Chính sách thưởng : định kỳ hoặc đột xuất Công ty thực hiện khen thưởng cho những cá nhân và tập thể trong việc thực hiện tiết kiệm, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao hoặc các đóng góp khác mà hội đồng khen thưởng kỷ luật công ty xét thấy hợp lý.

* Chính sách đào tạo:

Công ty luôn đề cao và coi trọng con người, đó là nhân tố hàng đầu để quyết định mọi thành công trong các hoạt động của đơn vị. Vì vậy chính sách đào tạo của Công ty là:

- Việc đào tạo lao động được thực hiện theo kế hoạch. Công ty coi trọng công tác đào tạo và huấn luyện nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và ngoại ngữ; Huy động hợp lý nguồn lực để thực hiện kế hoạch đào tạo.

- Khuyến khích và đào tạo mọi điều kiện thuận lợi cho những người tài giỏi phát huy khả năng của mình để đảm nhiệm những chức vụ, chức danh cao hơn.

- Công tác đào tạo, huấn luyện có thể được thực hiện ở trong nước và nước ngoài.

* Các chế độ chính sách khác đối với người lao động :

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ người lao động được hưởng theo Luật lao động và Thỏa ước lao động tập thể công ty quy định. Công ty luôn quan tâm đến đời sống và cải thiện điều kiện cho cán bộ, nhân viên; có chính sách hỗ trợ cho những trường hợp khó khăn; quan tâm tới cán bộ công nhân viên trong các ngày lễ tết.

VIII. Thông tin Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát và cổ đông công ty

1. Hội đồng quản trị :

1.1 Hội đồng quản trị công ty gồm 5 thành viên không chuyên trách trong đó có 2 thành viên giữ chức vụ điều hành trực tiếp trong công ty. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 5 năm (2008 – 2013), Hội đồng quản trị họp định kỳ mỗi quý ít nhất một lần và có thể họp bất thường nếu thấy cần thiết để giải quyết các vấn đề cấp bách của công ty theo đề nghị. Thù lao của các thành viên được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định.

1.2 Tóm tắt lý lịch các thành viên và các thông tin liên quan

a) Chủ tịch HĐQT – ÔNG TRẦN VĂN XUÂN

- Ngày tháng năm sinh: 19/10/1961
- CMND số : 370 440 692 ngày cấp 22/11/1999 tại Kiên Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng
- Chức vụ, nơi công tác hiện tại: Tổng giám đốc - Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang. Địa chỉ : số 501 Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, Tp.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

- Số cổ phần nắm giữ : 1.338.050 cổ phần
Trong đó : + đại diện sở hữu vốn của tổ chức : 1.338.050 cổ phần
+ cá nhân sở hữu : không
- Những người có liên quan: Không
- Những khoản nợ đối với công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

b) Thành viên HĐQT – ÔNG TRẦN DUY SƠN

- Ngày tháng năm sinh: 06/06/1954
- CMND số : 020 140 508 ngày cấp 07/12/2004 tại Tp.HCM
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- Chức vụ, nơi công tác hiện tại: Giám đốc - Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 2. Địa chỉ : Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- Số cổ phần nắm giữ : 769.025 cổ phần
Trong đó : + đại diện sở hữu vốn của tổ chức : 769.025 cổ phần
+ cá nhân sở hữu : không
- Những người có liên quan: Không
- Những khoản nợ đối với công ty : Không

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

c) Thành viên HĐQT – ÔNG NGUYỄN THANH SƠN

- Ngày tháng năm sinh: 25/01/1951

- CMND số : 370 042 309 ngày cấp 27/08/2007 tại Kiên Giang

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Trình độ chuyên môn: Trung cấp cơ khí

- Chức vụ, nơi công tác hiện tại: Phó tổng giám đốc - Công ty TNHH TM-DL Phương Nam. Địa chỉ : số 61-62, lô 9, Nguyễn Văn Cừ, P.An Hoà, Tp.Rạch Giá, Kiên Giang

- Số cổ phần nắm giữ : 400.000 cổ phần

Trong đó : + đại diện sở hữu vốn của tổ chức : 400.000 cổ phần

+ cá nhân sở hữu : không

- Những người có liên quan: Không

- Những khoản nợ đối với công ty : Không

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

d) Thành viên HĐQT – ÔNG NGUYỄN HỮU ĐỨC

- Ngày tháng năm sinh: 15/10/1959

- CMND số : 371 565 257 ngày cấp 05/02/2009 tại Kiên Giang

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Trình độ chuyên môn: cử nhân tài chính kế toán

- Chức vụ, nơi công tác hiện tại: Giám đốc - Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên.
Địa chỉ : Quốc lộ 80, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- Số cổ phần nắm giữ : 801.375 cổ phần

Trong đó : + đại diện sở hữu vốn của tổ chức : 769.025 cổ phần

+ cá nhân sở hữu : 32.350 cổ phần

- Những người có liên quan: Không

- Những khoản nợ đối với công ty : Không

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

e) Thành viên HĐQT – ÔNG PHAN MINH HOÀNG

- Ngày tháng năm sinh: 17/09/1958

- CMND số : 370 471 465 ngày cấp 09/11/2005 tại Kiên Giang

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ, nơi công tác hiện tại: Phó Giám đốc - Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên. Địa chỉ : Quốc lộ 80, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
- Số cổ phần nắm giữ : 205.550 cổ phần
 Trong đó : + đại diện sở hữu vốn của tổ chức : 200.000 cổ phần
 + cá nhân sở hữu : 5.550 cổ phần
- Những người có liên quan: Không
- Những khoản nợ đối với công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2. Ban giám đốc

2.1 Ban giám đốc công ty gồm 2 thành viên do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Tiền lương và các lợi ích khác có liên quan của Ban Giám đốc hàng năm được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt.

2.2 Tóm tắt lý lịch các thành viên và các thông tin liên quan

a) Giám đốc điều hành – ÔNG NGUYỄN HỮU ĐỨC

(Như mục d phần VIII.1.2)

b) Phó Giám đốc điều hành – ÔNG PHAN MINH HOÀNG

(Như mục E phần VIII.1.2)

3. Ban kiểm soát:

3.1 Ban kiểm soát công ty gồm 3 thành viên gồm Trưởng ban và 2 thành viên, nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 5 năm. Thù lao và các lợi ích khác cho Ban kiểm soát hàng năm do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.2 Tóm tắt lý lịch các thành viên và các thông tin liên quan

a) Trưởng ban kiểm soát – ÔNG NGUYỄN VĂN ÚT

- Ngày tháng năm sinh: 20/06/1968
- CMND số : 371 502 341 ngày cấp 04/03/2008 tại Kiên Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán
- Chức vụ, nơi công tác hiện tại: Kế toán trưởng - Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang. Địa chỉ : số 501 Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, Tp.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
- Số cổ phần nắm giữ : 1.000 cổ phần
 Trong đó : + đại diện sở hữu vốn của tổ chức : không
 + cá nhân sở hữu : 1.000 cổ phần
- Những người có liên quan: Không

- Những khoản nợ đối với công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

b) Thành viên ban kiểm soát – ÔNG NGUYỄN XUÂN LÂM

- Ngày tháng năm sinh: 05/02/1956
- CMND số : 370 031 916 ngày cấp 20/10/2005 tại Kiên Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật
- Chức vụ, nơi công tác hiện tại: Trưởng phòng KHSX KD - Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên. Địa chỉ : Quốc lộ 80, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
- Số cổ phần nắm giữ : 14.900 cổ phần
Trong đó : + đại diện sở hữu vốn của tổ chức : không
+ cá nhân sở hữu : 14.900 cổ phần
- Những người có liên quan: không
- Những khoản nợ đối với công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

c) Thành viên ban kiểm soát – ÔNG PHẠM XUÂN NGHIÊM

- Ngày tháng năm sinh: 15/12/1974
- CMND số : 370 688 043 ngày cấp 07/05/1991 tại Kiên Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Điện tử
- Chức vụ, nơi công tác hiện tại: Quản đốc phân xưởng sản xuất 1 - Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên. Địa chỉ : Quốc lộ 80, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
- Số cổ phần nắm giữ : 950 cổ phần
Trong đó : + đại diện sở hữu vốn của tổ chức : không
+ cá nhân sở hữu : 950 cổ phần
- Những người có liên quan: nắm giữ 11.000 cổ phần
- Những khoản nợ đối với công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

4. Các dữ liệu thống kê về cổ đông

4.1. Cổ đông trong nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông :

| TT | CƠ CẤU | SỐ CỔ PHẦN | TỶ LỆ SỞ HỮU |
|-----------|-----------------------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | Cổ đông là tổ chức | 3.476.100 | 86,9% |
| | <i>Trong đó: Cổ đông nhà nước</i> | <i>3.476.100</i> | <i>86,9%</i> |
| 2 | Cổ đông là cá nhân | 523.900 | 13,1% |
| | - Cá nhân nội bộ công ty | 198.900 | 4,97% |
| | - Cá nhân bên ngoài công ty | 325.000 | 8,13% |

- Thông tin về cổ đông lớn :

| TT | TÊN CỔ ĐÔNG | ĐỊA CHỈ | SỐ CỔ PHẦN | TỶ LỆ SH |
|-----------|---|--|-------------------|-----------------|
| 1 | Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam | Số 228, Lê Duẩn, quận Đống Đa, Hà Nội | 1.538.050 | 38,45% |
| 2 | Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang | Số 501, Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, Tp.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang | 1.538.050 | 38,45% |
| 3 | Công ty TNHH TM-DL Phương Nam | Số 61-61, lô G8, đường Nguyễn Văn Cừ nối dài, khu lấn biển, P.An Hoà, Tp.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang | 400.000 | 10,00% |

- Biến động về cơ cấu, tỷ lệ sở hữu trong năm : cổ đông là tổ chức trong năm không có sự thay đổi, riêng cổ đông là cá nhân có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu :

+ Cổ đông nội bộ công ty giảm từ 210.350 cổ phần (tỷ lệ sở hữu 5,26%) còn 198.900 cổ phần (tỷ lệ sở hữu 4,97%)

+ Cổ đông bên ngoài công ty tăng từ 313.550 cổ phần (tỷ lệ sở hữu 7,84%) lên 325.000 cổ phần (tỷ lệ sở hữu 8,13%)

4.2. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

Công ty không có cổ đông nước ngoài.

Kiên Giang, ngày 01 tháng 04 năm 2009

CÔNG TY CP BAO BÌ HÀ TIÊN
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỮU ĐỨC